

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	3 – 4
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	5
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	6
	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính</i>	7 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND. (Tám mươi tỷ đồng)

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)
Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000
Công ty TNHH Công nghệ ISI	15.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000

Các sự kiện trong năm tài chính

Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông đã xin tạm dừng hoạt động kinh doanh từ ngày 15/04/2015 đến ngày 15/04/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên
Ông Hoàng Mạnh Hồng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 01/06/2015)
Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 01/06/2015)
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý 2 của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC TÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		330.017.201.710	211.770.252.473
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>26.073.211.649</i>	<i>38.392.437.238</i>
1	Tiền	111		16.073.211.649	23.392.437.238
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.000.000.000
<i>II</i>	<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>14.000.000.000</i>	<i>14.000.000.000</i>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.000.000.000	14.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>118.308.368.695</i>	<i>100.401.573.172</i>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		56.150.299.667	40.050.706.811
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.488.334.384	20.251.691.346
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		50.820.919.244	40.250.359.615
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(151.184.600)	(151.184.600)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>163.662.370.295</i>	<i>58.948.621.526</i>
1	Hàng tồn kho	141		163.662.370.295	58.948.621.526
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>7.973.251.071</i>	<i>27.620.537</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.882.183.178	
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		91.067.893	27.620.537
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.279.618.198	22.644.489.635
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>31.112.931.761</i>	<i>5.006.284.639</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221		3.666.504.057	2.101.135.776
	Nguyên giá	222		6.837.867.684	4.878.117.684
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.171.363.627)	(2.776.981.908)
3	Tài sản cố định vô hình	227		27.446.427.704	2.905.148.863
	- Nguyên giá	228		37.950.882.207	12.474.132.207
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.504.454.503)	(9.568.983.344)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>			<i>0</i>
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>			
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>14.166.686.437</i>	<i>17.500.000.000</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251		17.500.000.000	17.500.000.000
4	Dự phòng đầu t tài chính dài hạn (*)	254		(3.333.313.563)	
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>			<i>138.204.996</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261			138.204.996
4	Tài sản dài hạn khác	268			0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		375.296.819.908	234.414.742.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

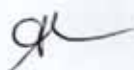
Đơn vị tính: VND

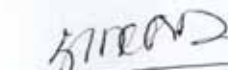
	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		251.593.066.625	110.442.350.810
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>237.574.262.026</i>	<i>108.904.065.427</i>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		124.771.602.696	32.568.306.817
2	Người mua trả tiền trước	312		63.459.093.721	42.798.053.307
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		487.253.343	1.688.251.517
4	Phải trả người lao động	314		677.217.854	1.816.505.382
5	Chi phí trả trước ngắn hạn	315		352.298.008	
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		42.804.964	42.804.964
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44.028.175.519	27.014.846.735
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.755.815.921	2.975.296.705
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>14.018.804.599</i>	<i>1.538.285.383</i>
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.700.000.000	
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.318.804.599	1.538.285.383
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.703.753.283	123.972.391.298
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>123.703.753.283</i>	<i>123.972.391.298</i>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.569.439.736	15.715.545.619
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.485.673.390	1.095.413.783
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.882.443.680	32.395.235.419
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.590.043.263	23.928.465.394
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.292.400.417	8.466.770.025
<i>II</i>	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		375.296.819.908	234.414.742.108

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng





TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.972.666.481	82.111.950.192	127.186.871.327	98.308.127.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		83.972.666.481	82.111.950.192	127.186.871.327	98.308.127.387
4. Giá vốn hàng bán	11		70.187.478.520	73.152.263.991	107.286.247.712	83.683.632.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.785.187.961	8.959.686.201	19.900.623.615	14.624.495.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		266.606.477	316.537.325	366.722.932	557.110.015
7. Chi phí tài chính	22		5.356.149.903	1.858.657.844	5.886.148.827	2.263.206.947
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.277.806.453	703.880.636	1.788.750.866	1.102.684.523
8. Chi phí bán hàng	25		634.913.970	594.069.323	1.310.275.004	973.467.799
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.607.065.591	5.283.999.297	11.189.811.547	9.737.487.265
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.453.664.974	1.539.497.062	1.881.111.169	2.207.443.136
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32			499.845		499.845
13. Lợi nhuận khác	40			(499.845)		(499.845)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.453.664.974	1.538.997.217	1.881.111.169	2.206.943.291
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		435.197.822	409.613.231	588.710.752	557.784.038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.018.467.152	1.129.383.986	1.292.400.417	1.649.159.253
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA



LÊ NGỌC TỬ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	87.582.120.494	38.504.725.769
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(64.255.200.263)	(59.044.246.137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.948.708.878)	(1.767.036.345)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.004.097.747)	(703.880.636)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(153.512.930)	(148.170.807)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26.822.217.623	211.700.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(72.175.372.056)	(6.284.406.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.132.553.757)	(29.231.314.806)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(136.500.000)	(6.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(8.772.026.211)
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.821.087	35.757.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.434.321.087	(8.742.268.802)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	45.873.443.392	29.958.175.783
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.302.773.062)	(7.674.864.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11,570,670,330	22.283.311.660
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.127.562.340)	(15.690.271.948)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.200.773.989	29.182.027.900
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.073.211.649	13.491.755.952

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND. (Tám mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán

doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kê cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm các khoản chi phí :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

mục kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1	30/06/2015	01/01/2015
Tiền và các khoản tương đương tiền		
<i>Tiền mặt</i>	4 829 096 486	8.533.320.624
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	11.244.115.163	14.859.116.614
Tiền gửi VND	10.970.242.162	14.730.763.048
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam</i>	39.445.887	1.900.013.600
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam</i>	9.149.505.470	5.119.268.388
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam</i>	49.822.966	21.868.511
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	1.379.067.472	7.229.193.134
<i>Công ty CP Chứng khoán FPT</i>	6.595	6.595
<i>Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT</i>	3.334.426	3.334.426
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam</i>	349.059.346	457.078.394
Tiền gửi USD	273.788.867	128.263.884
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam</i>	109.334.507	293.486
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam</i>	164.454.360	127.970.398
Tiền gửi EUR	84.134	89.682
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam</i>	84.134	89.682
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng		15.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam</i>		15.000.000.000
Các khoản cho vay dưới 3 tháng	10.000.000.000	
<i>Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn</i>	10.000.000.000	
Cộng	26.073.211.649	38.392.437.238
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty TNHH Anten VNA (*)	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	14.000.000.000	14.000.000.000
(*) - Hợp đồng đầu tư số 012011/HĐĐT/INFONET-ATEN VM ngày 22/04/2011		
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2015	01/01/2015
Bưu điện trung ương CPT	3.053.101.741	2.308.055.010
Cục tài chính bộ công an		11.764.107.880
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	103.164.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.141.287.350	7.349.310.488

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Cục tin học nghiệp vụ Tổng cục hậu cần kỹ thuật - Bộ công an		1.703.159.139
Bộ tư lệnh Cảnh Sát Cơ động - Bộ Công An		1.812.693.814
Ngân hàng NN và PT nông thôn Việt Nam	984.360.000	5.906.160.000
Văn phòng BCA	51.139.028	51.139.028
Cục Công nghệ thông tin và thống kê Hải Quan		
Công ty CP Đầu tư Công nghệ OSB		68.600.000
HUAWEI TECH INVESMENT CO.;LTD	139.052.319	136.402.183
Công ty TNHH Công nghệ ISI	207.304.443	207.304.443
Công An tỉnh Ninh Bình		362.588.104
Công ty Công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc		7.641.000.000
Công ty CP Chứng khoán MB		408.540.000
Cục kỹ thuật nghiệp vụ II – Bộ công an	1.385.890.185	
Công ty CP SPR Việt Nam	85.000.001	170.877.630
Công ty Công nghệ số - DIGICOM		57.604.492
Cộng	56.150.299.667	40.050.706.811

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty CP Bền	31.508.999	31.508.999
BLITZ IT CONSULTANTS PTE LTD	834.210.000	
Công ty Cổ phần tin học MIMI	932.146.390	
Công ty CP Công nghệ máy tính và kiến trúc Hà Nội		259.699.380
Công ty CP du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ thư viện T&T	50.875.000	
Công ty CP Nam Trường Sơn Hà Nội		5.616.451.878
Công ty CP Phát triển thương mại Châu Á		371.370.186
Công ty TNHH Công Nghệ và Thương Mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K		60.500.000
Công ty CP Phát triển phần mềm và hỗ trợ công nghệ		4.787.914.409
Công ty CP phần mềm Việt Quốc Tế	5.644.500.000	
Công ty TNHH Công nghệ kỹ thuật Gia Phát		131.505.000
Công ty TNHH công nghệ M-Security Việt Nam	1.804.249.888	
Công ty CP ứng dụng và công nghệ tháng Tám	280.000.000	
Công ty TNHH EMERSON NETWORK POWER (VN)	363.462.066	363.462.066
Công ty TNHH Logistics MLC ITL – Chi nhánh Hà Nội	20.107.890	
Công ty TNHH MTV Vinpearl Phú Quốc	69.501.000	
Công ty CP tư vấn xây lắp và ĐTTM điện lực Bắc Việt	165.000.000	
Công ty TNHH TM và Công nghệ Tân Thành An		6.802.407.195
DELL GLOBAL B.V		215.666.182

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CTY TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T & T		50.875.000
Công ty Cổ phần dịch vụ và truyền thông Hà Nội	240.183.900	715.931.383
Starview International Pte Ltd		22.101.750
Tadiran Telecom business systems Ltd	117.667.963	115.506.439
Công ty TNHH phân phối công nghệ Viễn thông FPT	380.000.000	
Công ty TNHH TM-DV Tin học Nhân Sinh Phúc		600.578.979
Công ty TNHH tin học Kim Thiên Bảo	11.699.998	
FLATSOFT DISPLAYS PRIVATE LIMITED	437.008.790	
Cộng	11.488.334.384	20.251.691.346

5 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- BHXH nộp thừa	23 311 474	232.581.779
- Thuế TNCN phải thu CBCNV	28 950 211	28.950.211
- Công ty TNHH Công nghệ ISI (*)	4.600.000.000	4.600.000.000
- Tạm ứng	1 730 000 000	1.280.000.000
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu chờ khấu trừ	1 594 291	1.594.291
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn VND	42 046 256 999	29.484.513.485
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam</i>		28.200.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	1 320 000 000	1.320.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	40 628 387 470	28.129.783.956
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	91 340 000	
<i>Ký cược ký quỹ ngắn hạn khác</i>	6 529 529	6.529.529
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn USD	2 390 806 269	4.622.719.849
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam</i>	1 331 543 756	1.305.878.387
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	1 059 262 513	3.316.841.462
Cộng	50.820.919.244	40.250.359.615

6 Hàng tồn kho

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32 075 686 092	21.270.591.587
- Hàng hoá	131 586 684 203	37.678.029.939
Cộng giá gốc hàng tồn kho	163.662.370.295	58.948.621.526

7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Thuế GTGT	7 895 068 917	-
- Thuế nhập khẩu	27 641 537	27.620.537
- Thuế TNCN	50 540 617	-
Cộng	7 973 251 071	27.620.537

8. Tình hình tăng, giảm TSCD hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND	
				Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD hữu hình					
Số dư đầu kỳ		313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
- Mua trong kỳ	1 959 750 000				
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1 959 750 000	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		293.647.014	1.825.841.919	657.492.975	2.776.981.908
- Khấu hao trong kỳ	12 432 823	18 540 272	259 050 192	104 358 432	394.381.719
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	12 432 823	312 187 286	2 084 892 111	761 851 407	3.171.363.627
III. Giá trị còn lại của TSCD HH					
- Tại ngày đầu kỳ		19.702.405	1.239.082.560	842.350.811	2.101.135.776
- Tại ngày cuối kỳ	1 947 317 177	1.162.133	980.032.368	737.992.379	3.666.504.057

9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình	Phân mềm quản lý	Đơn vị tính: VND
Chi tiêu		Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>	12.474.132.207	12.474.132.207
Số dư kỳ		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	12.474.132.207	12.474.132.207
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu kỳ	9.568.983.344	9.568.983.344
- Khấu hao trong kỳ	935.471.159	935.471.159
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</i>		
- Tại ngày đầu kỳ	2.905.148.863	2.905.148.863
- Tại ngày cuối kỳ	1.969.677.704	1.969.677.704

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10	Đầu tư tài chính dài hạn	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Đầu tư vào công ty con		
	- Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	1.500.000.000
	- Công ty TNHH Công nghệ ISI	15.000.000.000	15.000.000.000
	- Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000	1.000.000.000
	Cộng	<u>17.500.000.000</u>	<u>17.500.000.000</u>
11	Chi phí trả trước dài hạn	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	0	138.204.996
	Cộng	<u>0</u>	<u>138.204.996</u>
12	Vay và nợ thuê tài chính	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Vay ngắn hạn	<u>44.028.175.519</u>	<u>27.014.846.735</u>
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	44.028.175.519	27.014.846.735
	- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
	Cộng	<u>44.028.175.519</u>	<u>27.014.846.735</u>
	Vay dài hạn	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (từ 2015-2025)	11.700.000.000	
	Cộng	<u>11.700.000.000</u>	<u>-</u>
13	Phải trả người bán ngắn hạn	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	A.V.G ASIA (Hongkong) Co.,Ltd	2.177.543.550	10.381.024.080
	Công ty Cổ phần Nam Trường Sơn Hà Nội		
	Chi nhánh công ty CP Công nghệ ELITE tại Hà Nội	56.061.407	358.902.500
	Cty TNHH Bảo mật Nam Trường Sơn	915.454.800	9.154.548.000
	Công ty TNHH ORACLE Việt Nam	970.501.024	
	M-Security Technology Indochina Pte Ltd	1.895.100.025	
	Công ty cổ phần tập đoàn IDC		163.548.000
	Công ty TNHH TM & Công nghệ Tân Thành An	3.401.203.597	
	EZY infotech PTE.LTD	10.230.987.887	
	Công ty TNHH Nghe nhìn Nam Long		110.804.336
	ECI telecom LTD	244.598.575	238.656.318

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Emerson Network Power (Thailand) Co.,Ltd	1.060.242.170	2.752.625.475
Radvision Ltd	62.036.975	60.854.640
NTCOM Pty Ltd - Proactice communication Solution	16.113.500	15.806.400
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886
Starview International Pte Ltd	2.423.821.849	
Prognostic Services Pte Ltd		2.223.327.264
Icon Pacific INC	12.698.309	12.462.129
Ingram Micro Asia.,Ltd	78.822.035.598	710.567.954
Công ty CP tin học Mí Mí		58.970.835
TURAZ.,LTD	21.710.894.400	5.874.000.000
Cộng	124.451.502.552	32.568.306.817

14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải Quan		17.021.693.000
Viện nghiên cứu và phát triển Viettel-Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	4.830.378.300	4.830.378.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	12.571.173.500	
Ngân hàng phát triển Việt Nam	35.815.838.406	15.179.200.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	1.796.925.690	
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục hậu cần kỹ thuật BCA	5.766.782.007	-
Công ty TNHH VINECOM	1.609.249.865	-
Viện chiến lược và khoa học Công an	1.068.745.953	
Cộng	63.459.093.721	42.798.053.307

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Thuế giá trị gia tăng		1.171.091.646
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	487.253.343	375.047.274
- Thuế thu nhập cá nhân		142.112.597
Cộng	487.253.343	1.688.251.517

16 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi cục Hải quan bưu điện Hà Nội	157.227	157.227
Chi cục hải quan Bắc Hà Nội- Hàng không	313.385	313.385
Cục thuế TP Hà nội	40.719.352	40.719.352
Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Cộng

42.804.964

42.804.964

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	10.308.491.764	666.282.525	32.511.090.560	118.252.061.326
- Tăng vốn trong năm trước					8.466.770.025	8.466.770.025
- Tăng khác			5.407.053.855	429.131.258		5.836.185.113
- Giảm khác					(8.582.625.166)	(8.582.625.166)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	15.715.545.619	1.095.413.783	32.395.235.419	123.972.391.298
- Số dư đầu kỳ	80.000.000.000	(5.233.803.523)	15.715.545.619	1.095.413.783	32.395.235.419	123.972.391.298
- Lãi tăng trong kỳ					1.292.400.417	1.292.400.417
- Tăng khác			5.853.894.117	390.259.607		6.244.153.724
- Giảm khác (*)						(7.805.192.156)
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	25.882.443.680	123.703.753.283

(*) Trong đó

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 390.259.607
- Quỹ đầu tư phát triển 5.853.894.117
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 780.519.216
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ 780.519.216
- Tổng 7.805.192.156**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

17.2.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
-	Vốn góp của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
	+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
	+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
-	Cổ tức và lợi nhuận đã chia		(8.582.625.166)
17.3	Cổ phiếu	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	8.000.000	8.000.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
	+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Cộng	<u>7.283.370</u>	<u>7.283.370</u>
	<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		
17.4.	Các quỹ của doanh nghiệp	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
-	Quỹ đầu tư phát triển	19.507.016.034	14.433.641.133
-	Quỹ dự phòng tài chính	2.062.423.702	1.281.904.486
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.485.673.390	1.095.413.783
	Cộng	<u>23.055.113.126</u>	<u>16.810.959.402</u>
18	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
-	Ngoại tệ các loại (USD)	12.568,34	6.002,06
-	Ngoại tệ các loại (EUR)	3,47	3,47

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

19	Doanh thu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.972.666.481	82.111.950.192
	Cộng	83.972.666.481	82.111.950.192
20	Giá vốn hàng bán	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	70.187.478.520	73.152.263.991
	Cộng	70.187.478.520	73.152.263.991
21	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.937.542	38.486.666
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	143.008.320	211.700.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.777.070	66.350.659
	Cộng	366.722.932	316.537.325
22	Chi phí tài chính	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí lãi vay	1.788.750.866	703.880.636
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	764.084.398	1.154.777.208
	Chi phí dự phòng cho công ty con ISI	3.333.313.563	
	Cộng	5.886.148.827	1.858.657.844
23	Chi phí bán hàng	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.121.208	
	Chi phí bằng tiền khác	971.641.361	122.628.655
	Các khoản chi phí bán hàng khác	297.512.435	471.440.668
	Cộng	1.310.275.004	594.069.323
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015***24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí cho CBNV	4.552.579.474	2.000.417.525
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.329.852.878	657.331.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.856.364	97.417.965
Chi phí bằng tiền khác	2.871.203.406	2.231.189.478
Các khoản chi phí QLDN khác	1.972.319.425	297.642.356
Cộng	11.189.811.547	5.283.999.297

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành


Chi tiêu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán	1.453.664.974	1.538.997.217
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (*)	524 506 943	99.455.707
Thu nhập chịu thuế	1.978.171.917	1.638.452.924
Thuế TNDN phải nộp	435.197.822	409.613.231
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	435.197.822	409.613.231

(*) Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế

Chi phí không hợp lệ 524 506 943 99.455.707**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Thăng Long – T.D.K kiểm.

Người lập biểu

**TRẦN THỊ MINH**

Kế toán trưởng

**NGUYỄN THỊ HOA**

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc




LÊ NGỌC TÚ